

THUYẾT MINH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN
Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng thay thế - Kế hoạch năm 2026
Xã Tuyên Hoá tỉnh Quảng Trị (Xã Cao Quảng huyện Tuyên Hoá củ)

1. Tên công trình:

Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng tại xã (Cao Quảng củ) nay là xã Tuyên Hoá tỉnh Quảng Trị

2. Dự án (nhiệm vụ):

Tên dự án (nhiệm vụ): Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng - kế hoạch 2026 - 2030.

3. Mục tiêu:

Sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng và phát huy giá trị của rừng; góp phần phát triển kinh tế đồi rừng đồng thời đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng độ che phủ, tăng khả năng sinh thủy, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

4. Địa điểm xây dựng: diện tích 1200 ha

- Xã Cao Quảng: Tiểu khu NTKII, 195, 204, 203 và 196

5. Chủ quản đầu tư:

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí thực hiện: Hợp tác xã Lâm nghiệp Cộng đồng Cao Quảng

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;
- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư 16/2025/TT-BNN-TN NGÀY 19/6/2025 Của Bộ Nông nghiệp Tài nguyên

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

8.1. Vị trí địa lý

Xã Tuyên Hoá nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Trị, là vùng đệm của vườn Quốc gia Phong nha kẻ bàng.

* Toạ độ địa lý:

- Từ 17⁰45' đến 17⁰76' vĩ độ Bắc;
- Từ 106⁰10' đến 106⁰17' kinh độ Đông.

* Ranh giới xã Cao Quảng (Củ):

- Phía Bắc giáp xã Tuyên Bình , Quảng Trị;
- Phía Nam giáp xã Tinh Hà Tĩnh;
- Phía Tây giáp xã Xuân Trạch, xã Minh Hoá Quảng Trị;
- Phía Đông giáp xã Bắc Danh tỉnh Quảng Trị.

8.2. Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì

- Địa hình có độ dốc lớn với nhiều chỗ dốc, núi đất xen núi đá vôi, cao dần từ Đông sang Tây, từ Nam lên Bắc.

- Kiểu địa hình núi trung bình, độ cao ≥ 100 m

- Đất đai: Đất feralit có mùn trên núi trung bình (FeH): Phân bố từ 700-1386m, tập trung ở phía Tây của Vườn Quốc gia Phong nha kẻ bàng, giáp với tỉnh Hà Tĩnh), Đất feralit đỏ vàng phát triển ở vùng đồi núi thấp (Fe): Phân bố dưới 700m, thành phần cơ giới nặng, tầng đất dày, ít đá lẫn, đất khá màu mỡ, thích hợp cho các loài cây lâm nghiệp phát triển.

- Thực bì: Chiếm phần lớn là cây bụi, có một số cây gỗ phi mục đích nhỏ mọc rải rác.

8.3. Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng

- Khí hậu:

+ Theo tài liệu quan trắc khí tượng thủy văn của trạm khí tượng, khí hậu tại khu vực Xã Cao Quảng nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa; mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8,9 hàng năm. Lượng mưa bình quân năm là 1.826 mm, lượng mưa cực đại có thể tới 2.453 mm (năm 2010)

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; thường chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ xuống thấp, lượng mưa ít và có nhiều sương mù.

+ Nhiệt độ trung bình cả năm là 23°C ; nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối vào các tháng 6 và 7 hàng năm, có khi lên tới $40,7^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối vào tháng 11 đến tháng 2 năm sau, có khi xuống tới $0,10^{\circ}\text{C}$.

+ Độ ẩm không khí trung bình cả năm là 86%, tháng có độ ẩm cao nhất vào tháng 7, 8 (trên 87%), thấp nhất vào tháng 12 (65%).

- Thủy văn: Rừng núi Cao Quảng có các hệ thống sông suối như: Suối Khe Luy, Suối Khe Cái, Suối Khe Vàng... các suối này đổ ra hệ thống Sông Rào Nan đổ về Sông Sơn chảy từ Động phong nha. rồi đổ vào sông Sông Danh. Tổng chiều dài của sông qua xã Cao Quảng 20km, chiều rộng trung bình 150m.

8.4. Điều kiện về kinh tế, xã hội

- Dân số, lao động và dân tộc:

+ Xã Cao Quảng củ có 8 thôn phân bố chủ yếu dưới chân các dãy núi đá vôi và núi đất, ở độ cao từ 50 - 100 m so với mực nước biển, tập trung ở phía Tây Bắc của Vườn quốc gia Phong nha Kẻ bàng.

+ Theo kết quả thống kê tháng 6 năm 2025, tổng số nhân khẩu của xã Cao Quảng (củ) là 3343 người với 896 hộ. Lao động 2557 người. Toàn bộ xã tuyên hoá sau sáp nhập là 5.722 hộ 21.414 nhân khẩu. Lao động nam 8266 người. Lao động nữ 7972 người

+ Tổng số lao động có 15.076 lao động chiếm 75,8% tổng dân số của xã; trong đó lao động nam chiếm 34%, lao động nữ chiếm 37,2%. Lao động phổ thông hiện đang khá phổ biến. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao còn ít, năng xuất lao động chưa cao. Số người trong độ tuổi lao động không có việc làm hoặc ít việc làm vẫn còn cao, Lao động chủ yếu là lao động Nông nghiệp

+ Dân tộc: Cao Quảng chủ yếu là dân tộc Kinh chỉ có ít dân tộc thiểu số về sinh sống trên địa bàn do con em Cao Quảng lập gia đình với đồng bào dân tộc.

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội:

+ Trồng trọt: Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là lúa nước, Ngô, lạc, khoai, sắn, một số sản phẩm cây trồng phục vụ cho chăn nuôi. Bên cạnh đó, phần lớn nguồn nước tưới phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên những tháng mùa khô thường xảy ra thiếu nước nên diện tích lúa nước ít, chủ yếu canh tác 1 vụ chính. Diện tích ngô, lạc, khoai, sắn canh tác ở các sườn đồi, nơi đất ít dốc và hoàn toàn

phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên năng suất và sản lượng chưa cao. Các loại cây trồng khác: ngô, đậu, lạc... được trồng ở những khu đất cao, bằng phẳng không đủ điều kiện để làm ruộng nước.

+ Chăn nuôi: Cùng với trồng trọt, chăn nuôi luôn được chú trọng trong mỗi gia đình. Nhìn chung hình thức chăn nuôi còn nhỏ lẻ theo hộ gia đình, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, chưa hướng tới sản xuất hàng hoá tập trung. Một số nơi, ngoài xã Cao Quảng người dân còn duy trì phong tục thả thả tự do vào rừng, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của bà con nông dân.

+ Tỷ lệ hộ nghèo của xã còn cao so với bình quân chung chiếm (16,9%).

- *Hiện trạng xã hội:*

+ Giao thông: Hệ thống đường giao thông vào xã luôn được quan tâm đầu tư. Tính đến năm 2024, có 94 km đường nhựa và đường bê tông đến trung tâm các xã. Hệ thống đường giao thông thường xuyên được tu sửa, nâng cấp.

+ Y tế: Trong khu vực xã Cao Quảng có 1 trạm y tế được xây kiên cố tại trung tâm xã với 10 giường bệnh, 1 bác sỹ, 2 điều dưỡng, 1 y sỹ, 2 y tá. Dụng cụ khám chữa bệnh ở trạm y tế được trang bị đơn giản, chỉ khám, chữa những loại bệnh thông thường. Tuy nhiên, công tác y tế ở đây đã có nhiều cố gắng như phát thuốc sốt rét, sốt xuất huyết, tiêm phòng dịch, tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh...

+ Giáo dục: Giáo dục trong khu vực đã được chú trọng, xã có 01 THCS 01 Trường Tiểu học, 01 Trường Mầm Non. Số học sinh trong độ tuổi tiểu học được đến trường đạt 100%. Tuy nhiên, số học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở và trung học phổ thông đi học 100%.

9. Nội dung kỹ thuật

9.1. Công tác chuẩn bị:

* Thu thập các tài liệu liên quan.

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc Vn 2000 tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng.

- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng:

+ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

* Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...;

* Chuẩn bị phương tiện, tư trang, lương thực để thực hiện điều tra, khảo sát hiện trường...

* Lập kế hoạch thực hiện, đảm bảo thời gian, tiến độ và mùa vụ chăm sóc.

9.2. Công tác ngoại nghiệp.

* Khảo sát sơ bộ khu thiết kế trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng.

* Đánh giá hiện trạng các lô thiết kế trồng rừng.

* Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp theo hệ tọa độ gốc Vn 2000 tỷ lệ 1/10.000

* Khảo sát các yếu tố tự nhiên về địa hình, đất đai, thực bì, cự ly vận chuyển cây con và phương tiện vận chuyển, cự ly đi làm và phương tiện đi lại.

* Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

9.3. Công tác nội nghiệp.

* Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

* Xây dựng dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

* Xây dựng bản đồ thiết kế

10. Thời gian thực hiện: năm 2026-2030

11. Vốn đầu tư, nguồn vốn

- Tổng dự toán vốn đầu tư: 106.548.000.000 ; Bằng chữ: Một trăm linh sáu tỷ năm trăm bốn mươi tám triệu

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn xã hội hóa

12. Tổ chức thực hiện

- Giao Hợp tác xã Lâm nghiệp Cộng đồng Cao Quảng, lựa chọn hợp tác đơn vị thi công tư vấn xây dựng hồ sơ thiết kế, dự toán; giám sát thi công trồng, chăm sóc theo đúng hồ sơ được phê duyệt, thực hiện các thủ tục nghiệm thu.

Biểu 1.1. Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu: NTKII - Khoảnh: 1

Hạng mục	Khảo sát
	Lô 1 = 500 ha
1. Địa hình	
- Độ cao (Tuyệt đối - tương đối): m	50 - 10
- Hướng dốc	Đông – Nam
- Độ dốc: độ	10
2. Đất	Nhóm 2
- Đá mẹ	Đá phiến thạch sét
- Loại đất, đặc điểm của đất.	Ferarit màu nâu vàng
- Độ dày tầng đất mặt: m	0,4

- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng	Thịt nhẹ
- Tỷ lệ đá lẫn: %	18
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.	Hơi chặt
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh	Trung bình
3. Thực bì	
- Loại thực bì.	Cấp 2
- Loài cây ưu thế.	Sim, mua, cỏ tranh
- Chiều cao trung bình (m).	1,1
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).	Trung bình
- Độ che phủ: %	55%
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương thức vận chuyển	Từ 1000 - 3000m; phương tiện vận chuyển xe máy
5. Cự ly đi làm (km) và phương tiện đi lại	Từ 1000 - 3000m; phương tiện di chuyển xe máy

Biểu 1.2. Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu: 204 - Khoảnh: 1

Hạng mục	Khảo sát
	Lô 2 = 230 ha
1. Địa hình	
- Độ cao (Tuyệt đối - tương đối): m	60 - 25
- Hướng dốc	Đông – Bắc
- Độ dốc: độ	14
2. Đất	Nhóm 2
- Đá mẹ	Đá phiến thạch sét
- Loại đất, đặc điểm của đất.	Ferarit màu nâu vàng
- Độ dày tầng đất mặt: m	0,5
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng	Thịt nhẹ

- Tỷ lệ đá lẫn: %	35
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.	Hơi chặt
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh	Trung bình
3. Thực bì	
- Loại thực bì.	Cấp 2
- Loài cây ưu thế.	Thành ngạnh, chít
- Chiều cao trung bình (m).	1,3
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).	Trung bình
- Độ che phủ: %	55%
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương thức vận chuyển	Từ 1000 - 3000m; phương tiện vận chuyển xe máy
5. Cự ly đi làm (km) và phương tiện đi lại	Từ 1000 - 3000m; phương tiện di chuyển xe máy

Biểu 1.3. Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu: 193 - Khoảnh: 4

Hạng mục	Khảo sát
	Lô 4 = 200 ha
1. Địa hình	
- Độ cao (Tuyệt đối - tương đối): m	60 - 5
- Hướng dốc	Đông – Bắc
- Độ dốc: độ	12
2. Đất	Nhóm 2
- Đá mẹ	Đá phiến thạch sét
- Loại đất, đặc điểm của đất.	Ferarit màu nâu vàng
- Độ dày tầng đất mặt: m	0,5
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng	Thịt nhẹ

- Tỷ lệ đá lẫn: %	17
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.	Hơi chặt
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh	Trung bình
3. Thực bì	
- Loại thực bì.	Cấp 2
- Loài cây ưu thế.	Lau lách, chít
- Chiều cao trung bình (m).	1,3
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).	Trung bình
- Độ che phủ: %	60%
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương thức vận chuyển	Từ 1000 - 4000m; phương tiện vận chuyển xe máy
5. Cự ly đi làm (km) và phương tiện đi lại	Từ 1000 - 4000m; phương tiện di chuyển xe máy

Biểu 1.4. Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu: 195 - Khoảnh: 3

Hạng mục	Khảo sát
	Lô 3 = 200 ha
1. Địa hình	
- Độ cao (Tuyệt đối - tương đối): m	170 - 5
- Hướng dốc	Nam
- Độ dốc: độ	8
2. Đất	Nhóm 2
- Đá mẹ	Đá phiến thạch sét
- Loại đất, đặc điểm của đất.	Ferarit màu nâu vàng
- Độ dày tầng đất mặt: m	0,4
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng	Thịt nhẹ

- Tỷ lệ đá lẫn: %	15
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.	Hơi chặt
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh	Trung bình
3. Thực bì	
- Loại thực bì.	Cấp 2
- Loài cây ưu thế.	Sim, mua, lau lách
- Chiều cao trung bình (m).	1,2
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).	Trung bình
- Độ che phủ: %	45%
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương thức vận chuyển	Từ 1000 - 2000m; phương tiện vận chuyển xe máy
5. Cự ly đi làm (km) và phương tiện đi lại	Từ 1000 - 2000m; phương tiện di chuyển xe máy

Biểu 02. Thiết kế trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng phòng hộ - Kế hoạch 2026

Biện pháp kỹ thuật	Nhóm lô thiết kế	
	Nhóm lô tại Thôn Tiến Mại (30,0 ha)	Nhóm lô tại Thôn Tân Tiến (40 ha)
A. Trồng, chăm sóc rừng năm 1		
I. Xử lý thực bì:		
1. Phương thức	Phát toàn diện	
2. Phương pháp	Dọn thực bì rồi để mục	
3. Thời gian xử lý	Tháng 11	Tháng 11
II. Làm đất:		
1. Phương thức:	Cục bộ	Cục bộ

Biện pháp kỹ thuật	Nhóm lô thiết kế	
	Nhóm lô tại Thôn Tiến Mại (30,0 ha)	Nhóm lô tại Thôn Tân Tiến (40 ha)
2. Phương pháp - Cuốc đất theo hố, - Kích thước hố: 40x40x40 cm - Lấp hố	Thủ công; lấp 2/3 hố trước khi trồng	Thủ công; lấp 2/3 hố trước khi trồng
3. Thời gian làm đất	Tháng 01	Tháng 01
III. Bón lót phân		
1. Loại phân	Phân hữu cơ vi sinh hoặc NPK	
2. Liều lượng bón	0,5 kg/hố	0,5 kg/hố
3. Thời gian bón	Trước khi trồng cây	
IV. Trồng rừng:		
1. Loài cây trồng	Lim xanh	Lim xanh
2. Phương thức trồng	Trồng thuần loài	
3. Phương pháp trồng	Trồng bằng cây con có bầu	
4. Công thức trồng	Trồng theo hàng	
5. Thời vụ trồng	Tháng 11-12	Tháng 11-12
6. Mật độ trồng:	2.000 cây/ha	2.000 cây/ha
- Cự ly hàng (m)	2,5	2,5
- Cự ly cây (m)	2	2
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)	Cây Mỡ: chiều cao $\geq 10\text{cm}$, đường kính cổ rễ $\geq 0,2\text{cm}$, tuổi cây trên 2 tháng	
8. Số lượng cây giống	Tổng số 2.200 cây/ha (gồm: 2.000 cây trồng chính; 200 cây trồng dặm)	
V. Chăm sóc, bảo vệ năm 1		
1. Chăm sóc năm 1	Tháng 11-12	Tháng 1-12
- Nội dung chăm sóc	Phát thực bì cạnh tranh; Dẫy cỏ, xới vun gốc đường kính $\leq 0,8\text{m}$	
2. Bảo vệ:	Thường xuyên tuần tra, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy chữa cháy, ngăn chặn gia súc	

Biện pháp kỹ thuật	Nhóm lô thiết kế	
	Nhóm lô tại Thôn Tiến Mại (30,0 ha)	Nhóm lô tại Thôn Tân Tiến (40 ha)
B. Chăm sóc năm 2		
1. Chăm sóc lần 1	Tháng 3-5	Tháng 3-5
- Nội dung chăm sóc	Phát thực bì cạnh tranh; Dẫy cỏ, xới vun gốc đường kính $\leq 0,8m$	
2. Chăm sóc lần 2	Tháng 7-8	Tháng 7-8
- Nội dung chăm sóc	Phát thực bì cạnh tranh; Dẫy cỏ, xới vun gốc đường kính $\leq 0,8m$	
3. Bảo vệ:	Thường xuyên tuần tra, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy chữa cháy, ngăn chặn gia súc	
C. Chăm sóc năm 3		
1. Chăm sóc lần 1	Tháng 3-5	Tháng 3-5
- Nội dung chăm sóc	Phát thực bì cạnh tranh; Dẫy cỏ, xới vun gốc đường kính $\leq 0,8m$	
2. Chăm sóc lần 2	Tháng 7-8	
- Nội dung chăm sóc	Phát thực bì cạnh tranh; Dẫy cỏ, xới vun gốc đường kính $\leq 0,8m$	
2. Bảo vệ:	Thường xuyên tuần tra, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy chữa cháy, ngăn chặn gia súc	

(Kèm theo dự toán)

Biểu 03. Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Thôn	Vị trí			Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
1	Cao Cảnh	195	3	3	200	
2	Chùa Bụt	NTKII 204	1 1	2 1	200 50	
3	Phú Xuân	NTKII 203	1 1	4 2	60 20	
4	Quảng Hoà	NTKII	1	3	60	
5	Sơn Thủy	NTKII	1	4	100	

STT	Thôn	Vị trí			Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
6	Tiến Mại	NTKII	1	1	80	
7	Vĩnh Xuân	203 NTKII	3 1	1 1	150 50	
8	Tân Tiến	196 203	3 3	2 1	200 30	
Tổng				12	1.200	